

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC
TỈNH ĐỒNG THÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST.

Ngày: 02-01-2019

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SA ĐÉC - TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Đẹp.

2. Ông Nguyễn Văn Hai.

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân Thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Lê Tiến Trung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố S, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 352/2018/TLST-HNGĐ, ngày 03/12/2018 về việc “*Tranh chấp ly hôn- không công nhận quan hệ vợ chồng*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2018/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2018, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số: 114/2018/QĐST – HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn* : Chị Lê Thị L, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số 545, tổ 12, ấp A, xã A1, huyện C, Đồng Tháp.

2. *Bị đơn*: Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1969

Địa chỉ: Số 472, ấp P, xã Đ, thành phố S, Đồng Tháp.

Chị L có mặt tại phiên tòa, anh T có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Lê Thị L trình bày:

- Về quan hệ vợ chồng: Chị L và anh T thông qua mai mối, tìm hiểu nhau được khoảng 06 tháng, sau đó về chung sống như vợ chồng từ năm 1992, có tổ chức đám cưới, nhưng không có đăng ký kết hôn do khi chung sống kinh tế khó khăn, phải lo làm ăn, không hiểu biết quy định của pháp luật là vợ chồng chung sống thì phải đi đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian sau này chị L có đề nghị anh T đi làm thủ tục đăng ký kết hôn nhưng anh T không đồng ý. Sau khi cưới, chị L và anh T về sống chung bên gia đình của anh T. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2003 phát sinh mâu thuẫn do anh T không lo làm ăn, tham gia cờ bạc, thậm chí còn có người phụ nữ khác bên ngoài. Chị L khuyên anh T nhiều lần, nhưng không sửa đổi, từ đó làm cho cuộc sống hôn nhân giữa vợ chồng không còn hạnh phúc. Đến năm 2015 chị L về nhà cha mẹ ruột sống và ly thân anh T đến nay. Nay chị L nhận thấy không còn tình cảm với anh T, mâu thuẫn giữa vợ chồng không thể hàn gắn, chị L yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với anh T.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Anh H, sinh năm 1994 và Nguyễn Tuấn H1, sinh năm 1996. Các con đã trưởng thành, chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Ngọc T có đơn xin xét xử vắng mặt. Tuy nhiên, anh T có ý kiến trình bày như sau:

- Về quan hệ vợ chồng: Anh T thống nhất lời trình bày của chị L về thời gian chung sống, đám cưới, và nguyên nhân vợ chồng chung sống mà không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống giữa vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, đến khoảng năm 2008 phát sinh mâu thuẫn do tính tình không phù hợp, chị L tính hay cố chấp, không nghe lời khuyên của anh T. Chị L nghi ngờ anh T quen người phụ nữ khác bên ngoài, nhiều lần anh T giải thích nhưng chị L không tin tưởng anh T. Từ đó, giữa vợ chồng thường xuyên cãi vã, chị L bỏ về nhà mẹ ruột sống từ năm 2015 cho đến nay. Nay anh T nhận thấy hôn nhân giữa vợ chồng không còn hạnh phúc, anh T và chị L sống ly thân từ năm 2011, mâu thuẫn không thể hàn gắn, chị L yêu cầu ly hôn, anh T đồng ý ly hôn chị L.

- Về con chung: Anh T thống nhất ý kiến trình bày của chị L, vợ chồng chung sống có 02 con chung tên Nguyễn Anh H, sinh năm 1994 và Nguyễn Tuấn H1, sinh năm 1996. Hiện các con đã trưởng thành, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án như sau:**

- Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị L và anh Nguyễn Ngọc T.

- Về con chung : Có 02 con tên Nguyễn Anh H, sinh năm 1994 và Nguyễn Tuấn H1, sinh năm 1996. Hiện các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Tài sản chung: không có nên không xem xét giải quyết.

- Nợ chung : không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị L có mặt. Bị đơn anh Nguyễn Ngọc T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Ngọc T.

[2] Về hôn nhân: Xét thấy chị L và anh T chung sống vợ chồng từ năm 1992, có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn nên đã vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý...”

Tại Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“ 1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. ...”

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 đến nay, lẽ ra chị L và anh T phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn để được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp, nhưng chị L và anh T đã không tuân thủ việc kết hôn theo quy định của pháp luật, nên quan hệ hôn nhân giữa chị L, anh T không có giá trị về mặt pháp lý, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Hơn nữa, trong quá trình sống chung, giữa chị L, anh T đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính tình không phù hợp, thường xuyên gây gổ, cự cãi. Ngoài ra, chị L không tin tưởng anh T, nghi ngờ anh T có người phụ nữ khác bên ngoài, anh T giải thích chị L không nghe từ đó làm cho cuộc sống chung không còn hạnh phúc và chị L, anh T sống ly thân từ năm 2011 đến nay, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, chị L với anh T không thể hàn gắn tiếp tục chung sống với nhau nên chị L yêu cầu ly hôn anh T và anh T cũng đồng ý. Tuy nhiên,

do chị L và anh T không có đăng ký kết hôn đúng theo quy định của pháp luật nên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị L với anh T.

Tại Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này..”.

Hội đồng xét xử xét mâu thuẫn giữa chị L và anh T đã thực sự trầm trọng, đòi sống chung không thể kéo dài. Do đó, chị L yêu cầu ly hôn anh T là có căn cứ. Tuy nhiên, quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh T cũng không có giá trị về mặt pháp lý. Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1 Điều 14 và Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, xử không công nhận chị L và anh T là vợ chồng.

[3] Về con chung: Có 02 con tên Nguyễn Anh H, sinh năm 1994 và Nguyễn Tuấn H1, sinh năm 1996. Hiện các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: không có không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử cũng không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị L nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm (về hôn nhân) theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015

- Căn cứ vào các Điều 9, 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

[1]. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị L và anh Nguyễn Ngọc T.

[2]. Về con chung: Có 02 con tên Nguyễn Anh H, sinh năm 1994 và Nguyễn Tuấn H1, sinh năm 1996. Hiện các con đã trưởng thành, chị L và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử cũng không xem xét, giải quyết.

[5] . Về án phí: Chị Lê Thị L nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (về hôn nhân). Số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp ngày 03/12/2018 theo biên lai thu số 0003482 tại Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Sa Đéc được khấu trừ toàn bộ vào án phí phải nộp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo luật định.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND.TPS;
- THA.TPS;
- Tòa án tỉnh ĐT;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Kiều